h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 14

Kanji N1

Chặng 14 · Khái niệm trừu tượng, văn viết

54 chữ Kanji N1 (Chặng 14), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

54 chữ Kanji **6** bài **4** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 95 Điều kiện, khả năng

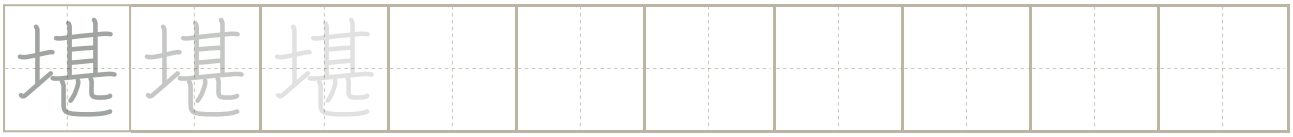
堪 Kham chịu nổi

ON カン KUN た(える) NÉT 12 BỘ 土 Thổ

土 đất + **甚** rất, quá (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau, ở đây chỉ làm hình mảnh) = **堪** chịu nổi

土 (đất) bên trái, 甚 bên phải là một khối nặng chồng nhiều tầng — mảnh đất gánh được sức nặng rất lớn mà không lún: chịu nổi.





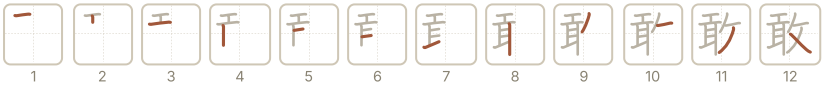
堪能 たんのう — thành thạo, mãn nguyện

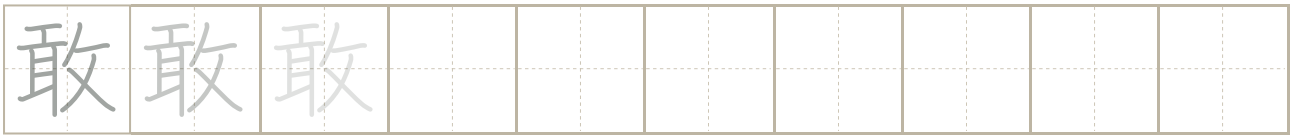


敢 Cảm dám, mạnh dạn

ON カン KUN あ(えて) NÉT 12 BỘ 攴 Phộc

Bên trái là bàn tay nắm chặt một vật, bên phải là 攵 (tay cầm roi) — nắm chặt, cầm roi xông lên dù biết khó: dám, mạnh dạn.





果敢 かかん — quả cảm



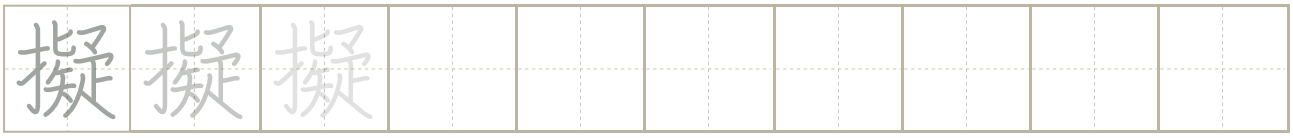
擬 Nghĩ mô phỏng

ON ギ KUN — NÉT 17 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **疑** nghi ngờ (phần chỉ âm) = **擬** mô phỏng

扌 (tay) bên trái, 疑 (nghi ngờ) bên phải — tay làm thử giống hệt thật mà người xem vẫn còn ngờ: làm giả, mô phỏng.





擬人化 ぎじんか — nhân cách hoá



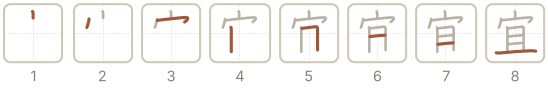
Bài 95 Điều kiện, khả năng

宜 Nghi thích hợp

ON ギ KUN よろ(しい) NÉT 8 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 且 cái kệ (cũng học ở bài này) = 宜 thích hợp

宀 (mái nhà) ở trên, 且 (cái kệ bày đồ cúng) ở dưới — dưới mái nhà, đồ cúng bày ngay ngắn đúng chỗ: thích hợp, phải lẽ.



宜 宜 宜

便宜 べんぎ — sự thuận tiện (便宜を図る: tạo điều kiện)

便宜 便宜

是 Thị đúng, phải

ON ゼ KUN — NÉT 9 BỘ 日 Nhật

日 (mặt trời) ở trên, dưới là bàn chân bước thẳng — đi thẳng đường dưới ánh mặt trời, không gì phải giấu: điều đúng.



是 是 是

是非 ぜひ — nhất định

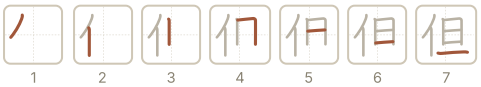
是非 是非

但 Đãn nhưng, có điều

ON タン KUN ただ(し) NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + 旦 mặt trời mọc (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau, ở đây chỉ làm hình mảnh) = 但 nhưng, có điều

亻 (người) bên trái, bên phải là mặt trời vừa nhô lên trên đường chân trời — người đứng nói tiếp một câu ngắn sau cùng: "có điều...", tuy nhiên.



但 但 但

但し書き ただしがき — câu "tuy nhiên" (điều kiện kèm theo)

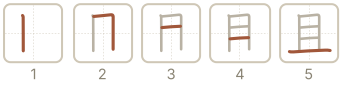
但し書き 但し書き

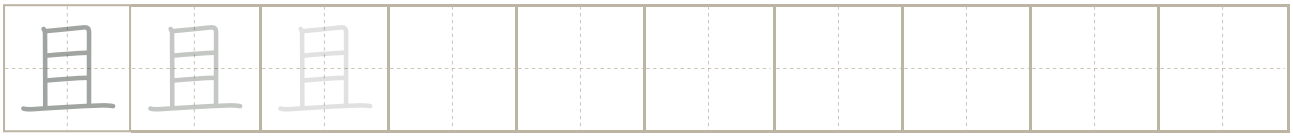
Bài 95 Điều kiện, khả năng

且 Thả hơn nữa, vả lại · chỉ cần nhận mặt

ON ショ KUN か(つ) NÉT 5 BỘ — Nhất

Hình cái kệ có hai tầng ngăn đặt trên mặt đất (nét ngang dài dưới cùng) — đã có tầng này còn xếp thêm tầng nữa: hơn nữa, và.





必要且つ十分 ひつようかつじゅうぶん — cần và đủ

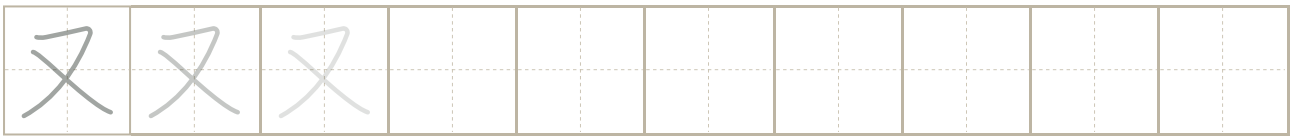


又 Hựu lại, cũng

ON ユウ KUN また NÉT 2 BỘ 又 Hựu

Hai nét vẽ bàn tay phải nhìn nghiêng — bàn tay làm đi làm lại một việc: lại, cũng.





又貸し またがし — cho thuê lại



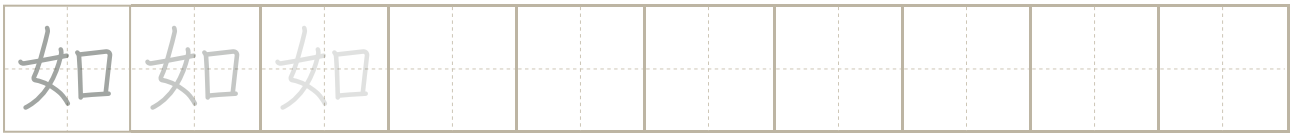
如 Như như là

ON ジョ・ニョ KUN ごと(し) NÉT 6 BỘ 女 Nữ

女 người con gái + **口** miệng = **如** như là

女 (người con gái) bên trái, 口 (miệng) bên phải — cô gái nói lại y như lời được dặn: như, giống như.





突如 とつじょ — đột nhiên (văn viết)



Bài 96 Khái quát, phân tích

概 Khái khái quát

ON ガイ KUN — NÉT 14 BỘ 木 Mộc

木 cây, thanh gỗ + **既** đã (phần chỉ âm) = **概** khái quát

木 (thanh gỗ) bên trái, 既 (đã xong) bên phải — đong gạo xong, lấy thanh gỗ gạt ngang miệng đấu cho bằng: gạt cho đều, nói đại khái, khái quát.



概 概 概

概要 がいよう — khái quát, nội dung chính

概要 概要

括 Quát gộp lại · chỉ cần nhận mặt

ON カツ KUN くく(る) NÉT 9 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **舌** cái lưỡi (phần chỉ âm) = **括** gộp lại · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, 舌 (cái lưỡi) bên phải — tay thắt miệng túi lại, đầu dây thòng ra như cái lưỡi: buộc, gộp lại.



括 括 括

包括 ほうかつ — bao quát, tổng hợp

包括 包括

析 Tích phân tích

ON セキ KUN — NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 khúc gỗ + **斤** cái rìu = **析** phân tích

木 (khúc gỗ) bên trái, 斤 (cái rìu) bên phải — rìu bổ khúc gỗ ra từng mảnh nhỏ để xem bên trong: phân tích.



析 析 析

分析 ぶんせき — phân tích

分析 分析

Bài 96 Khái quát, phân tích

釈 Thích giải thích

ON シャク KUN — NÉT 11 BỘ 釆 Biện

釆 phân biệt + **尺** cây thước (phần chỉ âm) = **釈** giải thích

釆 (dấu chân thú — nhìn để phân biệt) bên trái, 尺 (cây thước) bên phải — nhìn kỹ dấu vết rồi lấy thước đo, giảng ra cho rõ: giải thích.



釈 釈 釈

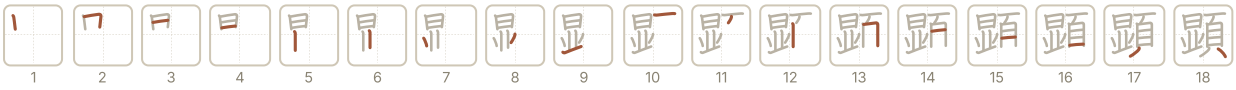
解釈 かいしゃく — giải thích, cách hiểu

解釈 解釈

顕 Hiển rõ ràng

ON ケン KUN — NÉT 18 BỘ 頁 Hiệt

Bên trái là mặt trời 日 trên những sợi tơ đang phơi, bên phải là 頁 (cái đầu người) — tơ phơi dưới nắng hiện rõ trước mắt người nhìn: rõ ràng, hiển hiện.



顕 顕 顕

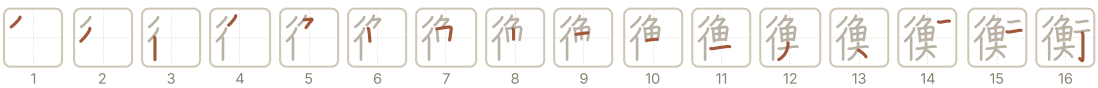
顕著 けんちょ — nổi bật, rõ nét

顕著 顕著

衡 Hành cân bằng · chỉ cần nhận mặt

ON コウ KUN — NÉT 16 BỘ 行 Hành

Bộ 行 (ngã tư) tách làm hai bên, ở giữa là con trâu có thanh gỗ buộc ngang trên sừng — thanh gỗ giữ cho hai bên đều nhau: cân bằng.



衡 衡 衡

均衡 きんこう — cân bằng

均衡 均衡

Bài 96 Khái quát, phân tích

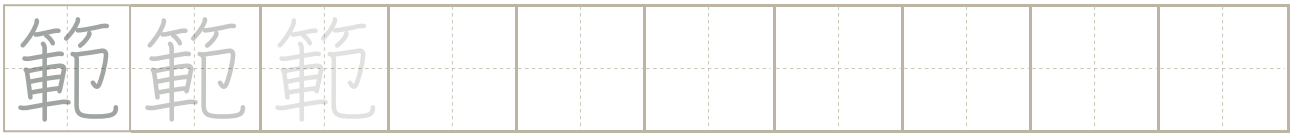
範 Phạm — phạm vi, mẫu mực

ON ハン KUN — NÉT 15 BỘ 竹 Trúc

⺮ thẻ tre + **車** xe = **範** phạm vi, mẫu mực

⺮ (thẻ tre) ở trên, dưới là 車 (xe) và một người quỳ — luật đi xe khắc trên thẻ tre, người quỳ nghe theo: khuôn phép, giới hạn → phạm vi, mẫu mực.





範囲 はんい — phạm vi (bài thi)



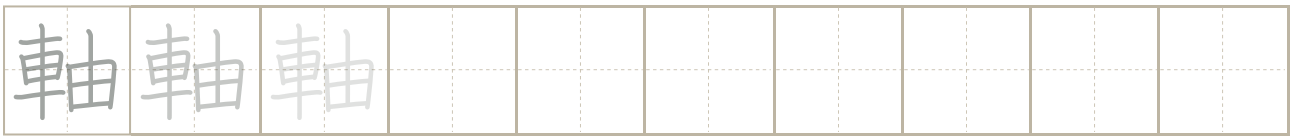
軸 Trục — cái trục

ON ジク KUN — NÉT 12 BỘ 車 Xa

車 xe + **由** từ đó (phần chỉ âm) = **軸** cái trục

車 (xe) bên trái, 由 (từ đó mà ra) bên phải — thanh sắt xuyên giữa bánh xe, mọi vòng quay đều từ nó mà ra: cái trục.





時間軸 じかんじく — trục thời gian

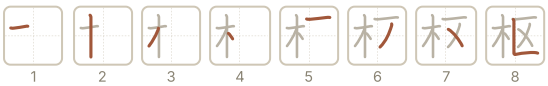


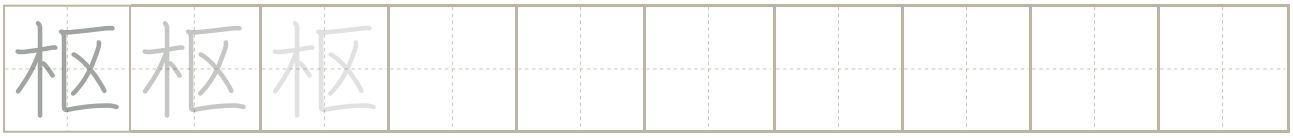
枢 Xu — then chốt · chỉ cần nhận mặt

ON スウ KUN — NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **区** khu vực (phần chỉ âm) = **枢** then chốt · chỉ cần nhận mặt

木 (gỗ) bên trái, 区 (khu vực) bên phải — cái chốt gỗ của cánh cửa lớn, cả khu nhà mở hay đóng đều nhờ nó: then chốt.





中枢 ちゅうすう — trung tâm



Bài 97 Nền móng, khung

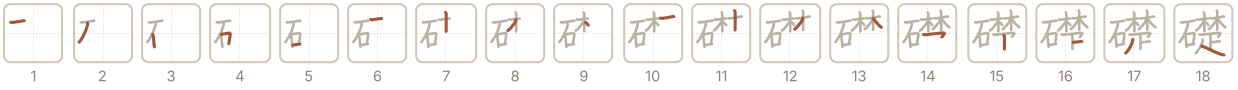
礎

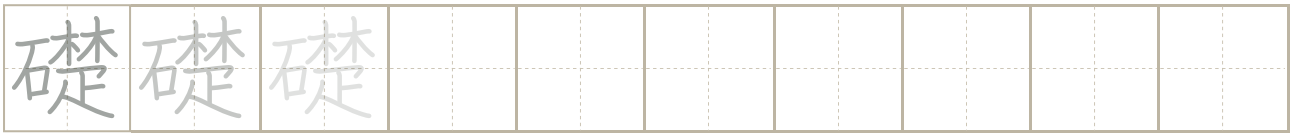
Sở nền móng

ON ソ KUN いしずえ NÉT 18 BỘ 石 Thạch

石 hòn đá + **楚** rừng cây trên chân (phần chỉ âm) = **礎** nền móng

石 (hòn đá) bên trái, bên phải là rừng cây 林 đứng trên một bàn chân — hòn đá tảng kê dưới chân cột gỗ cho nhà khỏi lún: nền móng.





基礎 きそ — cơ sở



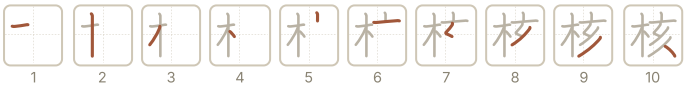
核

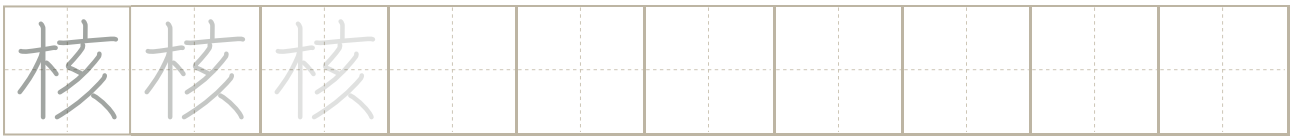
Hạch hạt nhân, cốt lõi

ON カク KUN — NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 cây + **亥** (phần chỉ âm) = **核** hạt nhân, cốt lõi

木 (cây) bên trái, 亥 bên phải — cái hạt cứng nằm sâu giữa quả của cây: hạt, lõi, cốt lõi.





核心 かくしん — cốt lõi



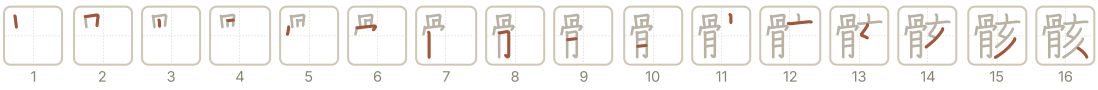
骸

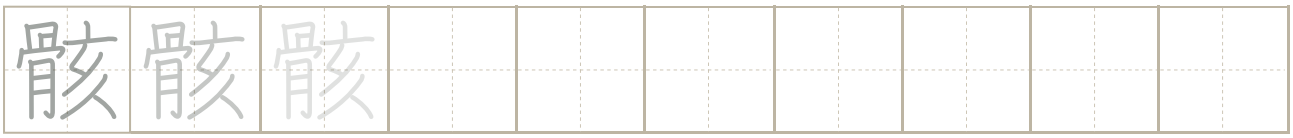
Hài xác, hài cốt · chỉ cần nhận mặt

ON ガイ KUN — NÉT 16 BỘ 骨 Cốt

骨 xương + **亥** (phần chỉ âm) = **骸** xác, hài cốt · chỉ cần nhận mặt

骨 (xương) bên trái, 亥 bên phải — thứ còn lại chỉ là bộ xương: xác, hài cốt.





死骸 しがい — xác chết



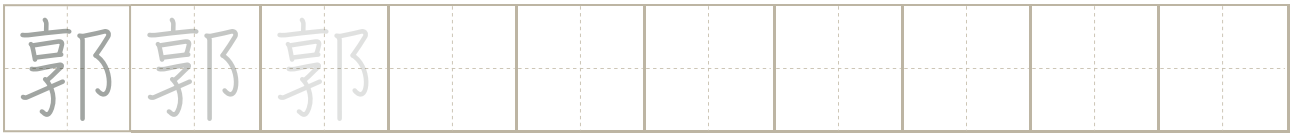
Bài 97 Nền móng, khung

郭 Quách thành ngoài, đường viền

ON カク KUN — NÉT 11 BỘ 阜 Phụ

Bên trái là toà nhà có mái nhiều tầng, bên phải là 阝 (gò đất, làng) — vòng tường bao quanh cả toà nhà lẫn làng: thành ngoài, đường viền.





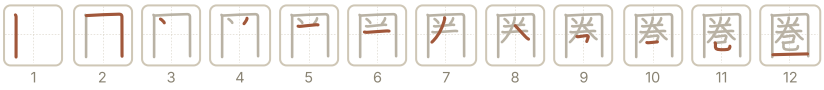
輪郭 りんかく — đường nét, đại thể

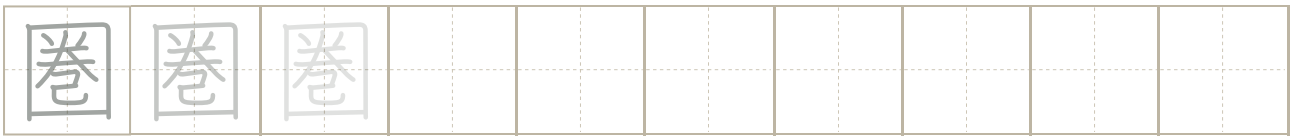


圏 Quyển vùng, khu vực

ON ケン KUN — NÉT 12 BỘ 口 Vi

口 (vòng vây) bao ngoài, bên trong là 巻 (cuộn tròn) — lấy dây cuộn tròn vạch ra một vòng đất: vùng, khu vực.





首都圏 しゅとけん — vùng thủ đô



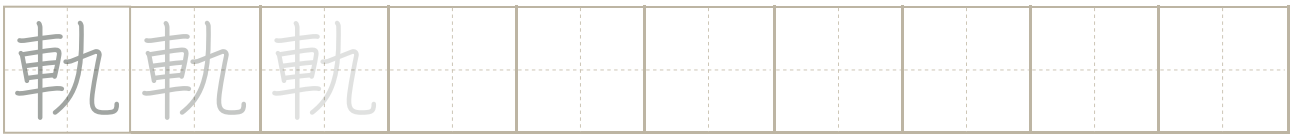
軌 Quỹ đường ray, quỹ đạo

ON キ KUN — NÉT 9 BỘ 車 Xa

車 xe + **九** chín (phần chỉ âm) = **軌** đường ray, quỹ đạo

車 (xe) bên trái, 九 (chín) bên phải — bánh xe lăn chín lần trên cùng một vệt: vệt bánh xe, đường ray, quỹ đạo.





軌道 きどう — quỹ đạo



Bài 97 Nền móng, khung

跡

Tích dấu vết

ON セキ KUN あと NÉT 13 BỘ 足 Túc

⻊ chân + **亦** (phần chỉ âm) = **跡** dấu vết

Bộ chân bên trái, 亦 bên phải — bàn chân đi qua để lại vết in trên đất: dấu vết.



跡 跡 跡

軌跡 きせき — quỹ tích, dấu vết đã đi qua

軌跡 軌跡

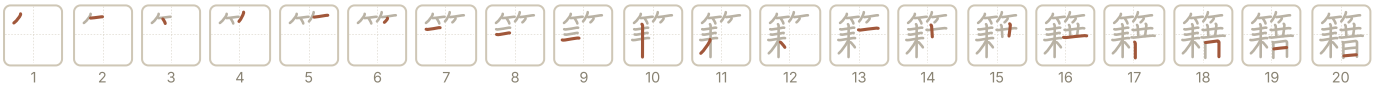
籍

Tịch sổ hộ tịch, quốc tịch

ON セキ KUN — NÉT 20 BỘ 竹 Trúc

⺮ thẻ tre + **耒** cái cày + **昔** ngày xưa (phần chỉ âm) = **籍** sổ hộ tịch, quốc tịch

⺮ (thẻ tre) ở trên, dưới là 耒 (cái cày) và 昔 (ngày xưa) — thẻ tre ghi tên những người cày ruộng từ đời xưa: sổ ghi tên người, hộ tịch.



籍 籍 籍

国籍 こくせき — quốc tịch

国籍 国籍

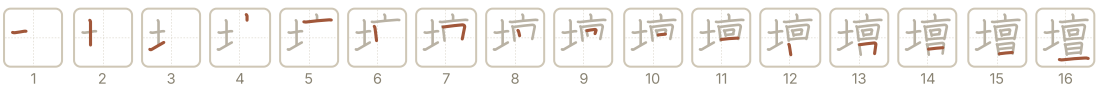
壇

Đàn bục, giới (文壇: giới văn chương)

ON ダン・タン KUN — NÉT 16 BỘ 土 Thổ

土 đất + **亶** kho lúa đầy (phần chỉ âm) = **壇** bục, giới (文壇: giới văn chương)

土 (đất) bên trái, bên phải là kho lúa chất đầy — đất đắp cao như đống lúa: cái đàn, cái bục cao.



壇 壇 壇

花壇 かだん — bồn hoa

花壇 花壇

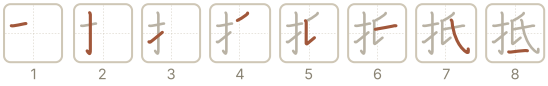
Bài 98 Thay đổi, tiến triển

抵 Để chống lại, chạm tới

ON テイ KUN — NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 氐 gốc, đáy (phần chỉ âm) = 抵 chống lại, chạm tới

扌 (tay) bên trái, 氐 (gốc, đáy — có chấm ở chân) bên phải — tay chống xuống tận đáy để đỡ lại: chống lại, chạm tới.



抵 抵 抵

抵抗 ていこう — kháng cự

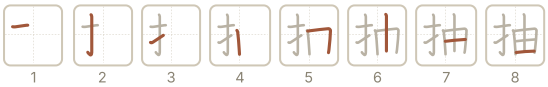
抵抗 抵抗

抽 Trừu rút ra, trừu tượng

ON チュウ KUN — NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 由 từ đó (phần chỉ âm) = 抽 rút ra, trừu tượng

扌 (tay) bên trái, 由 (từ trong mà ra — ô ruộng có nét nhú lên trên) bên phải — tay thò vào rút một thứ từ bên trong ra: rút ra.



抽 抽 抽

抽選 ちゅうせん — bốc thăm

抽選 抽選

衝 Xung xung đột

ON ショウ KUN — NÉT 15 BỘ 行 Hành

Bộ 行 (ngã tư) tách làm hai bên, ở giữa là 重 (nặng) — một vật nặng lao thẳng qua giữa ngã tư: đâm vào, va chạm.



衝 衝 衝

衝突 しょうとつ — va chạm, đâm nhau

衝突 衝突

Bài 98 Thay đổi, tiến triển

隆 Long hưng thịnh

ON リュウ KUN — NÉT 11 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + **夂** bước chân + **生** mọc lên = **隆** hưng thịnh

阝 (gò đất) bên trái; bên phải là bước chân 夂 ở trên, 生 (mọc lên) ở dưới — gò đất cứ mọc cao dần lên: nhô lên, thịnh vượng.



隆 隆 隆

隆起 りゅうき — nhô lên

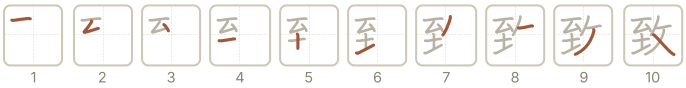
隆起 隆起

致 Trí đưa tới, gây ra

ON チ KUN いた(す) NÉT 10 BỘ 至 Chí

至 đến nơi + **夂** tay cầm roi = **致** đưa tới, gây ra

至 (đến nơi — mũi tên cắm xuống đất) bên trái, 夂 (tay cầm roi) bên phải — thúc cho tới tận nơi: đưa tới, đạt đến.



致 致 致

一致 いっち — nhất trí

一致 一致

徹 Triệt xuyên suốt, triệt để

ON テツ KUN — NÉT 15 BỘ 彳 Xích

彳 con đường + **育** nuôi lớn + **夂** tay cầm roi = **徹** xuyên suốt, triệt để

彳 (con đường) bên trái, giữa là 育 (nuôi lớn), phải là 夂 (tay cầm roi) — dắt đi một con đường, nuôi dạy tới nơi tới chốn: xuyên suốt, triệt để.



徹 徹 徹

徹底 てってい — triệt để

徹底 徹底

Bài 98 Thay đổi, tiến triển

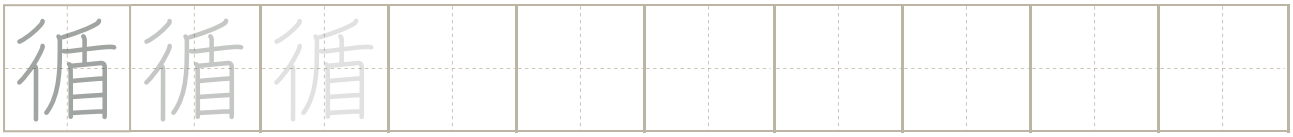
循 Tuần tuần hoàn

ON ジュン KUN — NÉT 12 BỘ 彳 Xích

彳 con đường + **盾** cái khiên (phần chỉ âm) = **循** tuần hoàn

彳 (con đường) bên trái, 盾 (cái khiên) bên phải — người lính cầm khiên đi tuần một vòng rồi về đúng chỗ cũ: tuần hoàn.





悪循環 あくじゅんかん — vòng luẩn quẩn



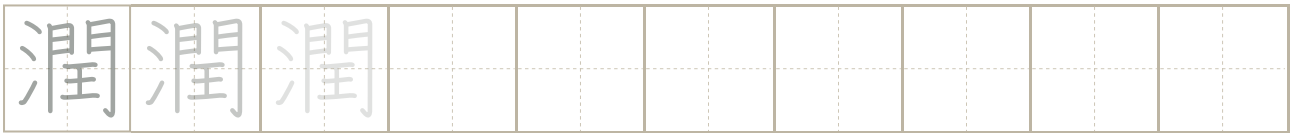
潤 Nhuận ẩm, lợi nhuận

ON ジュン KUN うるお(う) NÉT 15 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **門** cổng + **王** vua = **潤** ẩm, lợi nhuận

氵 (nước) bên trái, bên phải là 門 (cổng) bao lấy 王 (vua) — nước thấm vào tận nhà vua trong cổng: ẩm, dư dả, lợi nhuận.





潤滑 じゅんかつ — trơn, bôi trơn



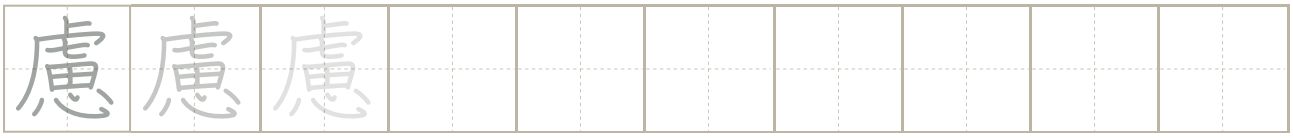
慮 Lự lo nghĩ, cân nhắc

ON リョ KUN — NÉT 15 BỘ 心 Tâm

虍 đầu hổ + **思** nghĩ = **慮** lo nghĩ, cân nhắc

虍 (đầu con hổ) ở trên, 思 (nghĩ) ở dưới — nghĩ trước xem trên đường có hổ không: lo nghĩ, cân nhắc.





遠慮 えんりょ — ngại, giữ ý



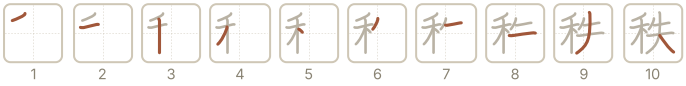
Bài 99 Kỷ cương, phép tắc

秩 Trật trật tự

ON チツ KUN — NÉT 10 BỘ 禾 Hoà

禾 bó lúa + **失** mất (phần chỉ âm) = **秩** trật tự

禾 (bó lúa) bên trái, 失 (mất) bên phải — xếp từng bó lúa theo hàng, đếm kỹ để không mất bó nào: trật tự.



秩 秩 秩

無秩序 むちつじょ — vô trật tự, lộn xộn

無 秩 序 無 秩 序

粛 Túc nghiêm túc

ON シュク KUN — NÉT 11 BỘ 聿 Duật

Phần trên là bàn tay cầm cây bút 聿, phần dưới như bờ vực sâu hai bên — cầm bút đứng bên bờ vực, không dám đùa cợt: nghiêm túc, trang nghiêm.



粛 粛 粛

厳粛 げんしゅく — trang nghiêm

厳 粛 厳 粛

戒 Giới răn, đề phòng

ON カイ KUN いまし(める) NÉT 7 BỘ 戈 Qua

戈 (cây giáo) phủ bên trên, dưới là hai bàn tay — hai tay giữ chặt cây giáo đứng canh: đề phòng, răn giữ.



戒 戒 戒

警戒 けいかい — cảnh giác

警 戒 警 戒

Bài 99 Kỷ cương, phép tắc

忌 Kỵ kiêng kỵ, ngày giỗ · chỉ cần nhận mặt

ON キ KUN い(む) NÉT 7 BỘ 心 Tâm

己 bản thân (phần chỉ âm) + 心 lòng = 忌 kiêng kỵ, ngày giỗ · chỉ cần nhận mặt

己 (bản thân) ở trên, 心 (lòng) ở dưới — lòng giữ mình tránh xa điều xui: kiêng kỵ.



忌 忌 忌

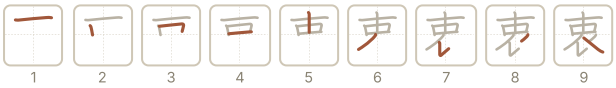
禁忌 きんき — điều cấm kỵ

禁忌 禁忌

衷 Trung tấm lòng (折衷: dung hoà) · chỉ cần nhận mặt

ON チュウ KUN — NÉT 9 BỘ 衣 Y

中 (giữa) nằm lọt giữa chữ 衣 (áo) bị tách đôi — chiếc áo mặc trong cùng, sát lòng: tấm lòng; ở giữa hai bên: dung hoà.



衷 衷 衷

折衷 せっちゅう — dung hoà

折衷 折衷

諦 Đế từ bỏ, hiểu thấu

ON テイ KUN あきら(める) NÉT 16 BỘ 言 Ngôn

言 lời + 帝 vua (phần chỉ âm) = 諦 từ bỏ, hiểu thấu

言 (lời) bên trái, 帝 (vua) bên phải — lời vua đã phán thì đành thôi, buông xuôi: từ bỏ; nghe tới tận lẽ thật: hiểu thấu.



諦 諦 諦

諦観 ていかん — buông bỏ

諦観 諦観

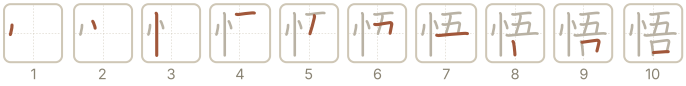
Bài 99 Kỷ cương, phép tắc

悟 Ngộ giác ngộ

ON ゴ KUN さと(る) NÉT 10 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 吾 ta (phần chỉ âm) = 悟 giác ngộ

忄 (lòng) bên trái, 吾 (ta) bên phải — lòng ta tự nhìn ra điều mình chưa thấy: hiểu ra, giác ngộ.



悟 悟 悟

覚悟 かくご — sẵn sàng chấp nhận, quyết tâm

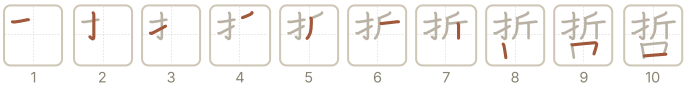
覚 悟 覚 悟

哲 Triết triết học

ON テツ KUN — NÉT 10 BỘ 口 Khẩu

折 chặt, bẻ (phần chỉ âm) + 口 miệng = 哲 triết học

折 (tay cầm rìu chặt) ở trên, 口 (miệng) ở dưới — dùng lời chặt vấn đề ra từng khúc rõ ràng: sáng suốt, triết lý.



哲 哲 哲

哲学 てつがく — triết học

哲 学 哲 学

倫 Luân luân lý

ON リン KUN — NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 người + 侖 thẻ tre xếp thứ tự (phần chỉ âm) = 倫 luân lý

亻 (người) bên trái, bên phải là những thẻ tre xếp theo thứ tự dưới một mái che — người với người sắp theo thứ bậc: luân lý, đạo làm người.



倫 倫 倫

倫理観 りんりかん — quan niệm đạo đức

倫 理 観 倫 理 観

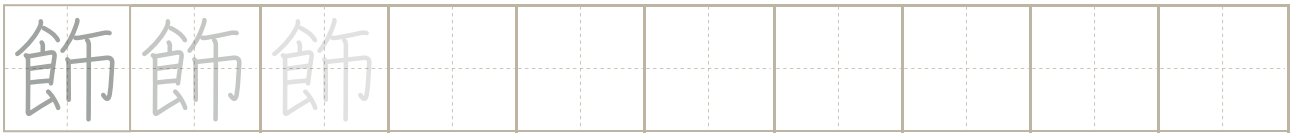
Bài 100 Hình thức, lễ tiết

飾 Sức trang trí

ON ショク KUN かざ(る) NÉT 13 BỘ 食 Thực

食 (đồ ăn) bên trái, bên phải là người cầm tấm khăn 巾 — lấy khăn lau chùi, bày mâm cỗ cho thật đẹp: trang trí.





装飾 そうしょく — trang trí



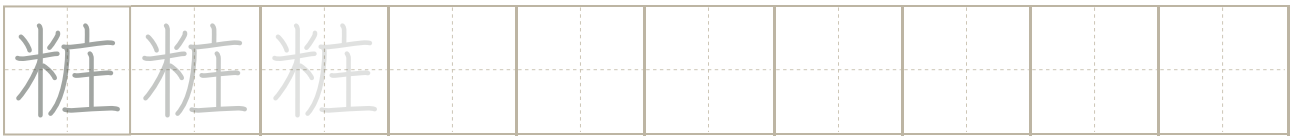
粧 Trang trang điểm

ON ショウ KUN — NÉT 12 BỘ 米 Mễ

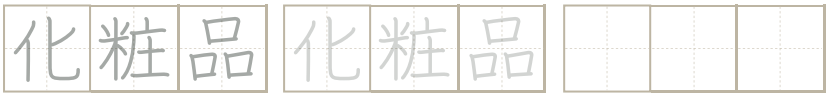
米 gạo + **庄** ngôi nhà ở thôn (phần chỉ âm) = **粧** trang điểm

米 (gạo) bên trái, 庄 (ngôi nhà ở thôn) bên phải — ngày xưa phấn trắng làm từ bột gạo, ở nhà xoa lên mặt: trang điểm.





化粧品 けしょうひん — mỹ phẩm

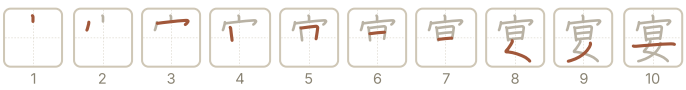


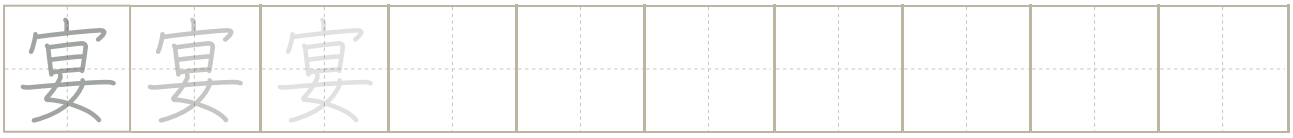
宴 Yến tiệc

ON エン KUN うたげ NÉT 10 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + **日** mặt trời + **女** người phụ nữ = **宴** tiệc

宀 (mái nhà) trên cùng, dưới là 日 (mặt trời) và 女 (người phụ nữ) — dưới mái nhà, suốt cả ngày có người đàn hát rót rượu: yến tiệc.





宴会 えんかい — tiệc (đông người)



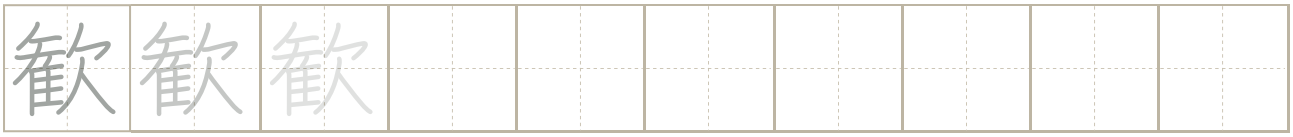
Bài 100 Hình thức, lễ tiết

歓 Hoan hoan nghênh

ON カン KUN — NÉT 15 BỘ 欠 Khiếm

Bên trái là con chim có cặp lông mày (hình chim kêu ríu rít), bên phải là 欠 (người há miệng) — há miệng reo vui như chim hót: vui mừng, hoan nghênh.





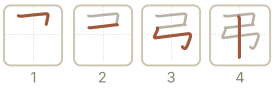
歓迎 かんげい — hoan nghênh

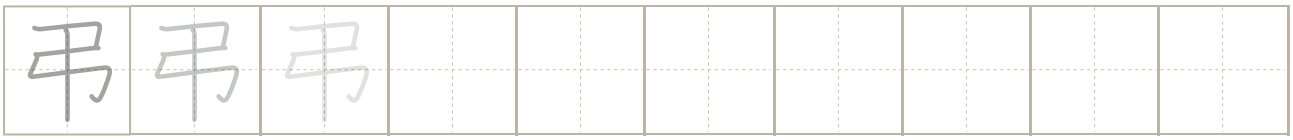


弔 Điếu viếng tang · chỉ cần nhận mặt

ON チョウ KUN とむら(う) NÉT 4 BỘ 弓 Cung

弓 (cái cung) có một nét sổ dài xuyên giữa — người xưa cầm cung đứng canh bên mộ người đã khuất: viếng tang.





弔問 ちょうもん — viếng tang

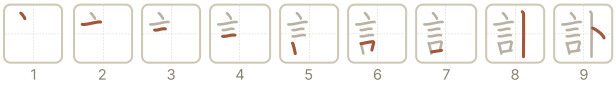


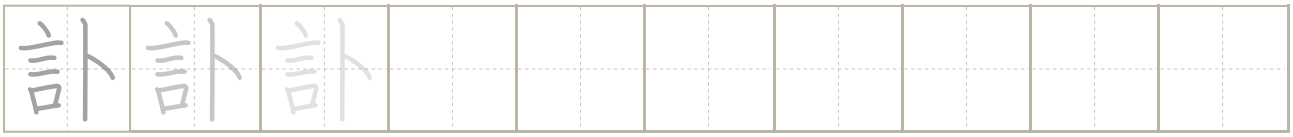
訃 Phó báo tang · chỉ cần nhận mặt

ON フ KUN — NÉT 9 BỘ 言 Ngôn

言 lời + 卜 vạch bói (phần chỉ âm) = 訃 báo tang · chỉ cần nhận mặt

言 (lời) bên trái, 卜 (một vạch bói ngắn) bên phải — lời báo ngắn, chạy tới tận nơi: tin báo tang.





訃報 ふほう — tin buồn



Bài 100 Hình thức, lễ tiết

謄 Đằng sao chép (giấy tờ) · chỉ cần nhận mặt

ON トウ KUN — NÉT 17 BỘ 言 Ngôn

Phần trên giống phần trên của 勝 (月 và chữ 关), phần dưới là 言 (lời) — chép lại từng lời lên giấy cho y hệt bản gốc: sao chép.



謄 謄 謄

謄本 とうほん — bản sao (hộ tịch)

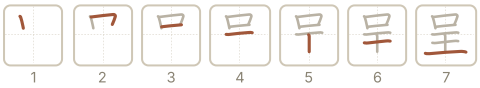
謄本 謄本

呈 Trình trình lên, biếu

ON テイ KUN — NÉT 7 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 王 (phần chỉ âm) = 呈 trình lên, biếu

口 (miệng) ở trên, 王 ở dưới — đứng trước bậc vua, mở miệng dâng lời, dâng quà: trình lên, biếu.



呈 呈 呈

贈呈 ぞうてい — trao tặng (trang trọng)

贈呈 贈呈

啓 Khải mở ra, kính (拝啓: kính gửi)

ON ケイ KUN — NÉT 11 BỘ 口 Khẩu

戸 cánh cửa + 攵 bàn tay + 口 miệng = 啓 mở ra, kính (拝啓: kính gửi)

戸 (cánh cửa) và 攵 (bàn tay) ở trên, 口 (miệng) ở dưới — tay mở cánh cửa, miệng cất lời chào: mở ra; mở đầu lá thư kính gửi.



啓 啓 啓

拝啓 はいけい — kính gửi (mở đầu thư trang trọng)

拝啓 拝啓

Ôn tập Khái niệm trừu tượng, văn viết (1/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Phạm** · phạm vi, mẫu mực

2 **Trang** · trang điểm

3 **Quỹ** · đường ray, quỹ đạo

4 **Kham** · chịu nổi

5 **Trí** · đưa tới, gây ra

6 **Như** · như là

7 **Kỵ** · kiêng kỵ, ngày giỗ · chỉ cần nhận mặt

8 **Trục** · cái trục

9 **Yến** · tiệc

10 **Tích** · dấu vết

11 **Cảm** · dám, mạnh dạn

12 **Triệt** · xuyên suốt, triệt để

13 **Khái** · khái quát

14 **Trung** · tấm lòng (折衷: dung hoà) · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Khái niệm trừu tượng, văn viết (2/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Xu** · then chốt · chỉ cần nhận mặt

16 **Hoan** · hoan nghênh

17 **Tịch** · sổ hộ tịch, quốc tịch

18 **Nghĩ** · mô phỏng

19 **Tuần** · tuần hoàn

20 **Quát** · gộp lại · chỉ cần nhận mặt

21 **Đế** · từ bỏ, hiểu thấu

22 **Sở** · nền móng

23 **Điếu** · viếng tang · chỉ cần nhận mặt

24 **Đàn** · bục, giới (文壇: giới văn chương)

25 **Nghi** · thích hợp

26 **Nhuận** · ẩm, lợi nhuận

27 **Tích** · phân tích

28 **Ngộ** · giác ngộ

Ôn tập Khái niệm trừu tượng, văn viết (3/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Hạch** · hạt nhân, cốt lõi

30 **Phó** · báo tang · chỉ cần nhận mặt

31 **Để** · chống lại, chạm tới

32 **Thị** · đúng, phải

33 **Lự** · lo nghĩ, cân nhắc

34 **Thích** · giải thích

35 **Triết** · triết học

36 **Hài** · xác, hài cốt · chỉ cần nhận mặt

37 **Đăng** · sao chép (giấy tờ) · chỉ cần nhận mặt

38 **Trừu** · rút ra, trừu tượng

39 **Đãn** · nhưng, có điều

40 **Trật** · trật tự

41 **Hiển** · rõ ràng

42 **Luân** · luân lý

Ôn tập Khái niệm trừu tượng, văn viết (4/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

43 **Quách** · thành ngoài, đường viền

44 **Trình** · trình lên, biếu

45 **Xung** · xung đột

46 **Thả** · hơn nữa, vả lại · chỉ cần nhận mặt

47 **Túc** · nghiêm túc

48 **Hành** · cân bằng · chỉ cần nhận mặt

49 **Sức** · trang trí

50 **Quyển** · vùng, khu vực

51 **Khải** · mở ra, kính (拝啓: kính gửi)

52 **Long** · hưng thịnh

53 **Hựu** · lại, cũng

54 **Giới** · răn, đề phòng

Đáp án trang ôn tập

Chặng 14 · Khái niệm trừu tượng, văn viết

1. 範 Phạm	2. 粧 Trang	3. 軌 Quỹ	4. 堪 Kham	5. 致 Trí
6. 如 Như	7. 忌 Kỵ	8. 軸 Trục	9. 宴 Yến	10. 跡 Tích
11. 敢 Cảm	12. 徹 Triệt	13. 概 Khái	14. 衷 Trung	15. 枢 Xu
16. 歓 Hoan	17. 籍 Tịch	18. 擬 Nghĩ	19. 循 Tuần	20. 括 Quát
21. 諦 Đế	22. 礎 Sở	23. 弔 Điếu	24. 壇 Đàn	25. 宜 Nghi
26. 潤 Nhuận	27. 析 Tích	28. 悟 Ngộ	29. 核 Hạch	30. 訃 Phó
31. 抵 Để	32. 是 Thị	33. 慮 Lự	34. 釈 Thích	35. 哲 Triết
36. 骸 Hài	37. 謄 Đằng	38. 抽 Trừu	39. 但 Đãn	40. 秩 Trật
41. 顕 Hiển	42. 倫 Luân	43. 郭 Quách	44. 呈 Trình	45. 衝 Xung
46. 且 Thả	47. 粛 Túc	48. 衡 Hành	49. 飾 Sức	50. 圏 Quyển
51. 啓 Khải	52. 隆 Long	53. 又 Hựu	54. 戒 Giới	

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

54

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.